

NHÂM MẠCH: 24 HUYỆT**1. Hội âm:**

Vị trí: Ở giữa tiền âm và hậu âm (đàn ông thì lấy điểm giữa đường nối bìu và hậu môn, đàn bà lấy điểm giữa đường nối giữa bờ sau môi lớn và hậu môn). (H. 96)

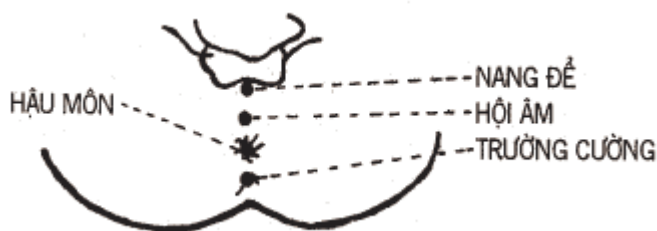
Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 5 mồi. (Trước khi châm nhắc người bệnh đi tiểu tiện)

Chủ trị: Đái dầm, khó tiểu tiện, liệt dương, di tinh, nhiều khí hư, co dạ con không đều.

2. Khúc cốt

Vị trí: Ở bờ trên xương mu, nằm ngửa lấy huyết từ giữa rốn xuống 5 thốn, ở đường chính giữa bụng. (H. 97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. cứu 5 mồi (trước khi châm nhắc người bệnh đi tiểu tiện).

**Hình 96**

Chủ trị: Đái dầm, khó tiểu tiện, liệt dương, di tinh, nhiều khí hư, co dạ con không đều.

3. Trung cực

Vị trí: Phía trên huyết *Khúc cốt* 1 thốn. Nằm ngửa lấy huyết, từ giữa rốn thẳng xuống 4 thốn. (H. 97)

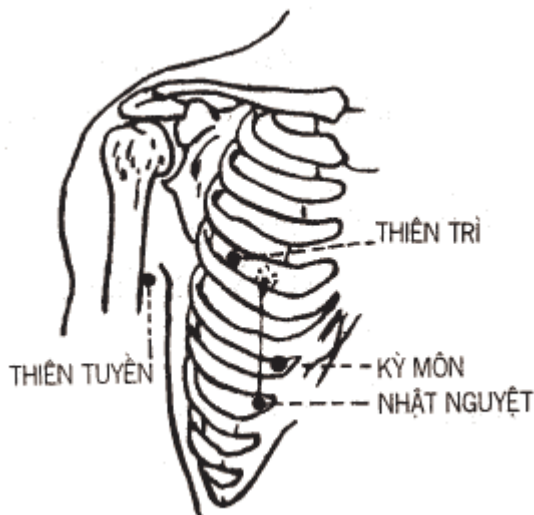
Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8 đến 1 thốn, tê tức cục bộ, có khi lan xuống bộ phận sinh dục, phụ nữ có thai không châm. Cứu 5 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Di tinh, đái dầm, liệt dương, đau căn dưới rốn, ỉa ra máu, ly, kinh nguyệt không đều, khí hư, đau bụng hành kinh, tắc kinh, băng huyết, lậu huyết.

Tác dụng phối hợp: Với *Tam âm giao*, trị trẻ em đái dầm; Với *Quan nguyên*, *Tam âm giao*, trị di tinh; Với *Tử cung* trị băng, xuất huyết dạ con (huyệt *Tử cung* ở huyết *Trung cực*, sang ngang mỗi bên 3 thốn).

4. Quan nguyên

Vị trí: Ở dưới rốn, nằm ngửa lấy huyết, từ giữa rốn xuống 3 thốn, từ *Khúc cốt* lên 3 thốn. (H. 97).



Hình 81

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8 đến 1,5 thốn, phụ nữ có thai không châm. Cứu 7 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau lưng, đau bụng, đau quanh rốn, đái dầm, di tinh, liệt dương, ỉa chảy, kinh nguyệt không đều, băng lậu huyết, choáng váng sau đẻ, trúng gió hư thoát, ung nhọt trong ruột.

Tác dụng phối hợp: Với *Tam âm giao*, trị di tinh; *Túc tam lý*, trị 5 chứng lậu (đái buốt); với *Khí hải*, *Dũng tuyền*, trị bí đái sau đẻ.

5. Thạch môn:

Vị trí: Ở dưới rốn, từ giữa rốn xuống 2 thốn (H. 97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 1,5 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. cứu 3 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Kinh nguyệt quá nhiều, bế kinh sán khí, đau bụng, bí đái, đái dầm phù thũng, cao huyết áp.

Tác dụng phối hợp: Với *Trung cực*, *Dương lăng tuyền* trị đái dầm.

6. Khí hải:

Vị trí: Ở dưới rốn, nằm giữa lấy huyết, từ giữa rốn xuống 1,5 thốn. (H. 97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8-1,5 thốn, phụ nữ có thai không châm. Cứu 7 mồi, hơ 5-15 phút.

Chủ trị: Đau bụng, tăng sáng ỉa chảy (ngũ canh tiết), đau lưng, đái dầm, di tinh, kinh nguyệt không đều, băng lậu huyết, đau bụng hành kinh, tắc kinh, choáng váng sau đẻ, trúng gió hư thoát.

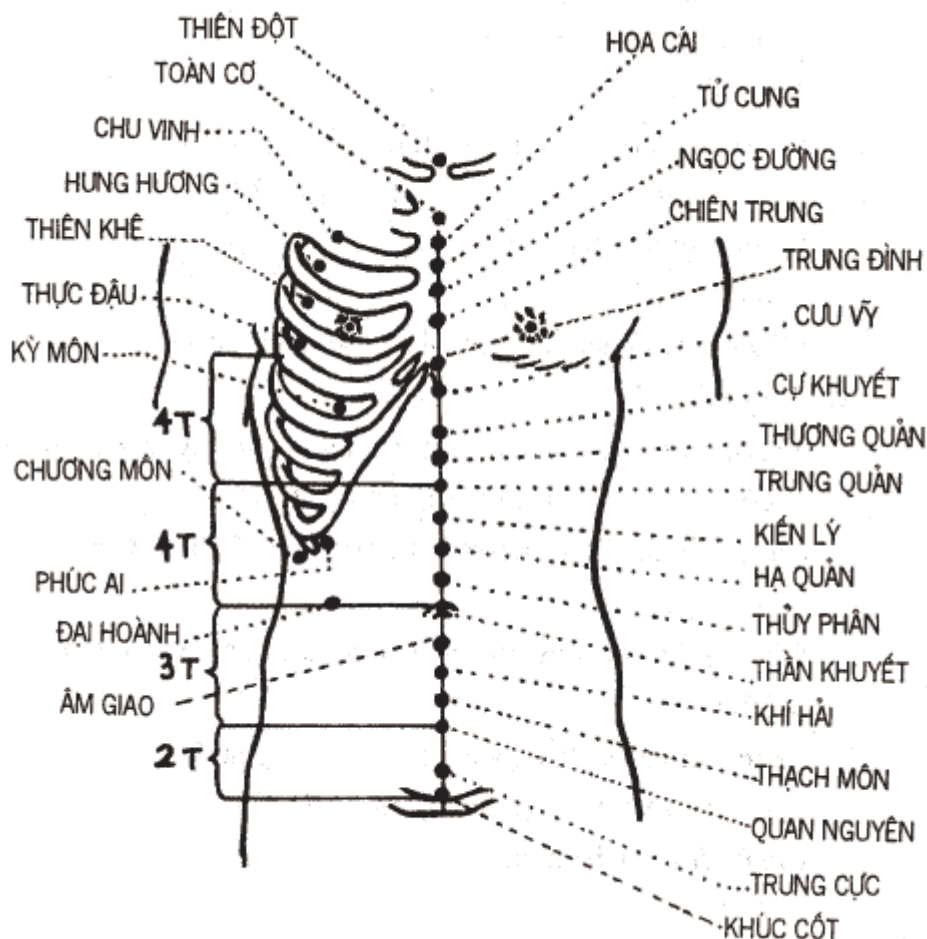
Tác dụng phối hợp: Với *Tam âm giao*, trị di tinh; Với *Hành gian*, *Trung cực*, trị đau bụng hành kinh; Với *Huyết hải*, *Tam âm giao*, trị kinh nguyệt không đều.

7. Âm giao

Vị trí: Thẳng rốn xuống 1 thốn, nằm giữa lấy huyết (H. 97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2,5 thốn. Cứu 7 mồi.

Chủ trị: Viêm niệu đạo, viêm nội mạc tử cung, kinh nguyệt không đều, đau bụng sau đẻ, sản dịch không dứt, ngứa âm hộ, đau sán khí.



Hình 97

8. Thần khuyệt

Vị trí: Chính giữa rốn, nằm giữa lấy huyết (H. 97)

Cách châm: Cắm châm. Cứu cách muối, từ 5-15 mồi hoặc hơn nữa.

Chủ trị: Sôi bụng, đau bụng, ỉa chảy, ly trúng gió hư thoát, choáng váng sau đẻ.

Tác dụng phối hợp: Với Khí hải, Quan nguyên, Tam âm giao, trị trúng gió hư thoát.

9. Thủy phân

Vị trí: Giữa rốn thẳng lên 1 thốn, nằm giữa lấy huyết, phụ nữ có thai trên 5 tháng không châm (H. 97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2,5 thốn. cứu 3- 15 mồi.

Chủ trị: Khó tiểu tiện, phù nước, sôi bụng, ỉa chảy.

10. Hạ quản

Vị trí: Giữa rốn thẳng lên 2 thốn, nằm giữa lấy huyết, phụ nữ có thai trên 5 tháng không châm (H. 97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2,5 thốn. cứu 3-15 mồi

Chủ trị: Đau dạ dày, tiêu hoá kém, sa dạ dày, viêm ruột.

11. Kiến lý

Vị trí: Giữa rốn thẳng lên 3 thốn, nằm giữa lấy huyết, phụ nữ có thai trên 5 tháng không châm. (H. 97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2,5 thốn. Cứu 3-15 mồi

Chủ trị: Đau dạ dày, nôn mửa, tiêu hoá kém, phù nề, viêm phúc mạc

12. Trung quản

Vị trí: Trên rốn 4 thốn, nằm giữa lấy huyết, phụ nữ có thai trên 5 tháng không châm. (H. 97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,8-1 thốn. Cứu 7 mồi, hơ 5-15 phút

Chủ trị: Đau dạ dày, trướng bụng, nôn mửa, ợ chua, ỉa chảy, ỉa, táo bón, mất ngủ, cao huyết áp.

Tác dụng phối hợp: Với *Thiên khu*, *Túc tam lý*, trị ỉa; với *Túc tam lý*, trị đau bụng.

13. Thượng quan:

Vị trí: Trên rốn 5 thốn, nằm giữa lấy huyết (H. 97)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 đến 2 thốn, cứu 3-15 mồi.

Chủ trị: Viêm dạ dày, loét hành tá tràng, nôn mửa, trướng bụng, ỉa.

14. Cự khuỷu

Vị trí: Trên rốn 6 thốn, nằm giữa lấy huyết (H. 97)

Cách châm: Châm chếch kim xuống dưới, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-15 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Bệnh tim, đau dạ dày, nôn mửa.

Tác dụng phối hợp: Với *Tâm du*, *Thông lý*, *Khích môn*, trị đau nhói vùng trước tim.

15. Cưu vĩ

Vị trí: Trên rốn 7 thốn, dưới lõm ức 1 thốn, đầu mũi nhọn xương ức (H. 97)

Cách châm: Châm chếch mũi kim xuống dưới, sâu 0,5-1,5 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Đau vùng tim, chứng nghẹn, điên cuồng, động kinh.

Tác dụng phối hợp: Với *Thần khuyết*, *Hậu khê*, trị điên cuồng, động kinh.

16. Trung đình

Vị trí: Ở giữa ngực, ngang khe sườn 5-6, từ huyệt *Chiên trung* xuống 1,6 thốn. (H. 97)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 3-5 phân. cứu 5 mỗi

Chủ trị: Ho, suyễn, trẻ em trớ sữa, nôn mửa

17. Chiên trung

Vị trí: Giữa đường nối hai núm vú trên ngực. (H. 97)

Cách châm: Châm dưới da, mũi kim ngược lên trên, xuống dưới, hoặc sang ngang, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mỗi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Sữa không xuống, có nhọt ở vú, ho, hắng, hen, suyễn, nấc, đau ngực.

Tác dụng phối hợp: Với *Thiếu trạch*, *Nhũ căn*, trị ít sữa; Với *Nội quan*, *Tam âm giao*, trị đau tim; Với *Thiên đột* trị ho.

18. Ngọc đường

Vị trí: Trên huyệt *Chiên trung* 1,6 thốn, ngang với khe sườn 3-4. (H. 97)

Cách châm: châm chếch kim, sâu 0,3-0,5 thốn, cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Viêm phế quản, lao phổi, viêm hung mạc

19. Tử cung

Vị trí: Trên huyệt *Chiên trung* 3,2 thốn, ngang khe sườn 2-3 (h. 97)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Viêm phế quản, lao phổi, viêm hung mạc.

20. Hoa cái

Vị trí: Dưới huyệt toàn cơ 1,6 thốn, ngay chính giữa xương ức, chỗ tiếp gián đoạn cán và thân xương ức. (h. 97)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Viêm hầu họng, đau ngực, ho hen.

21. Toàn cơ

Vị trí: Huyệt *Thiên đột* xuống 1 thốn. (H. 97)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Đau ngực, ho hen, hầu họng sưng đau.

22. Thiên đột

Vị trí: Chỗ lõm trên xương ngực, sát bờ trên xương ức, ngang với bờ trên xương đòn ở hai bên (phía trong xương ức) (H. 98)

Cách châm: Châm chéo mũi kim xuống phía trong xương ức, sâu 0,5 – 1 thốn. Cứu 3 mỗi giờ 5 phút.

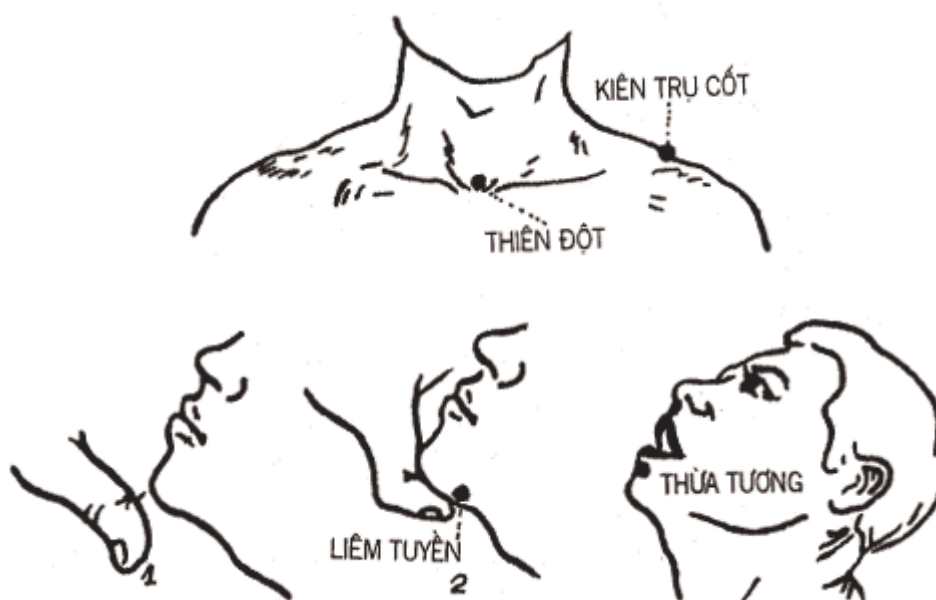
Chủ trị: Ho hắng, hen suyễn, sưng họng, nấc, bướng cổ, nôn mửa

Tác dụng phối hợp: Với Chiếu hải trị mai hạch khí (loạn cảm họng); Với Chiên trung trị ho hắng.

23. Liêm tuyến

Vị trí: Chỗ lõm phía trên yết hầu, giữa cổ, đưa cằm ra phía trước, thầy thuốc dùng ngón tay cái chỉ xuống đặt nếp gấp ngang của ngón cái vào giữa cạnh xương cằm, đầu ngón quặp vào dưới hàm, tới đâu thì đó là huyết. (H. 98).

Cách châm: Châm mũi kim hướng về huyết não bộ, sâu 0,3 – 0,5 thốn. Cứu 3 mỗi giờ 5 phút.



Hình 98

Chủ trị: Sưng lưỡi, đau dưới lưỡi, trúng gió cứng lưỡi không nói, nuốt khó.

Tác dụng phối hợp: Với Trung xung trị dưới lưỡi sưng đau.

24. Thừa tương

Vị trí: Ở chỗ lõm giữa môi dưới, dựa giữa đầu, há mồm, huyết ở chỗ lõm. (H. 98)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2–0,3 thốn. Cứu 1 mỗi giờ 5 phút.

Chủ trị: Cổ cứng, động kinh, đau răng, méo miệng, chảy dãi.

Tác dụng phối hợp: Với Phong phủ trị cổ gáy cứng đau; với Địa thương trị môi lở.